TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2020/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 6 năm 2020
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Đặng Thúy H**, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt). Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1978 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Đặng Thúy H** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Võ Văn T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 65/2011, Quyển số: 01/2011 ngày 28/3/2011).

Nguyên nhân, trong tình cảm không tin tưởng nhau, bất đồng ý kiến trong cuộc sống, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên: Võ Văn K, sinh ngày 20/01/2001 (Giới tính: Nam), Võ Văn D, sinh ngày 25/4/2002 (Giới tính: Nam) và Võ Như H, sinh ngày 12/7/2007 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu K, D đã tuổi thành niên, nên

không có yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn cháu H, nếu có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết; Đồng thời, bà H yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Đối với bị đơn ông **Võ Văn T:*** Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, ông T vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Võ Như Huỳnh có nguyện vọng được sống chung với bà Đặng Thúy H.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt; Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 65/2011, Quyển số: 01/2011 ngày 28/3/2011); Nên, hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ lời trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do trong tình cảm không tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm, lối sống. Những bất đồng giữa đôi bên tuy là mâu thuẫn thông thường trong đời sống vợ chồng, nhưng do thiếu sự thông cảm, vun đắp nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến không thể hàn gắn được. Vợ chồng nạnh ai nấy sống, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng này kéo dài cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đều xác định không còn tình cảm với ông T. Ông T đã nhận được các văn bản của Tòa nhưng không đến Tòa để hòa giải,

tham dự phiên tòa cho thấy ông không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ cùng nhau chung sống, chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xét, quan hệ vợ chồng không còn sự gắn bó về trách nhiệm giữa đôi bên với nhau để xây dựng hạnh phúc mà mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà H, ông T có 03 người con chung tên: 03 người con chung tên: Võ Văn K, sinh ngày 20/01/2001 (Giới tính: Nam), Võ Văn D, sinh ngày 25/4/2002 (Giới tính: Nam) và Võ Như H, sinh ngày 12/7/2007 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu K, cháu D đã đủ tuổi thành niên, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Còn cháu H, hiện sống chung với bà H, có nguyện vọng được sống chung với bà H. Bà H cũng thống nhất với nguyện vọng của cháu H. Ông T không có ý kiến yêu cầu được nuôi con chung, nên không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của cháu, nên cần giao cháu H cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông T cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Bà H xác định giữa bà và ông T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Buộc bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng; Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Đặng Thúy H được ly hôn với ông Võ Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Như H, sinh ngày 12/7/2007 (Giới tính: Nữ) cho bà Đặng Thúy H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Đặng Thúy H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; Đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà bà H đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003359 ngày 03/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời; Bà H đã dự nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang